

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ BẤT ĐỘNG SẢN
THÁI BÌNH DƯƠNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ BẤT ĐỘNG SẢN
THÁI BÌNH DƯƠNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
QUÝ 1 NĂM 2013**

NƠI GỬI :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2013

Đơn vị tính : VN đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2013	1/1/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) =110+120+130+140+150	100		725.307.408.146	690.469.231.583
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.148.304.003	2.441.820.137
1. Tiền	111	V01	2.148.304.003	2.441.820.137
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		252.081.906.005	267.654.858.411
1. Phải thu của khách hàng	131		171.808.013.935	190.232.550.117
2. Trả trước cho người bán	132		63.907.037.283	61.791.781.313
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	16.366.854.787	15.630.526.981
IV. Hàng tồn kho	140		425.535.810.730	398.425.259.777
1. Hàng tồn kho	141	V01	425.535.810.730	398.425.259.777
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.541.387.408	21.947.293.258
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		751.264.844	608.389.362
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.296.924.304	11.869.196.681
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		30.493.198.260	9.469.707.215
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		33.595.653.028	37.294.584.824
I- Tài sản cố định	220		26.320.376.472	29.594.888.057
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	21.550.576.472	24.825.088.057
a. Nguyên giá	222		31.683.968.635	36.440.340.218
b. Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.133.392.163)	(11.615.252.161)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V10	4.769.800.000	4.769.800.000
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.170.740.193	7.586.364.950
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.170.740.193	7.586.364.950
III. Tài sản dài hạn khác	260		104.536.363	113.331.817
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	104.536.363	113.331.817
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		758.903.061.174	727.763.816.407

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2013	1/1/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		493.030.061.766	461.516.249.086
I. Nợ ngắn hạn	310		449.930.517.401	418.416.704.721
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	314.732.094.967	286.668.823.583
2. Phải trả người bán	312		50.483.276.634	49.352.446.610
3. Người mua trả tiền trước	313		26.878.040.660	10.465.372.938
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V16	1.983.319.982	1.931.768.062
5. Phải trả người lao động	315		1.529.220.361	2.761.883.895
6. Chi phí phải trả	316		11.884.009.284	26.262.678.817
7. Phải trả nội bộ	317	V17		
9. Các khoản phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	319	V18	40.627.071.814	39.069.647.117
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		1.813.483.699	1.904.083.699
II. Nợ dài hạn	330		43.099.544.365	43.099.544.365
1. Vay và nợ dài hạn	334	V20	43.099.544.365	43.099.544.365
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		265.872.999.408	266.247.567.321
I. Vốn chủ sở hữu	410		265.872.999.408	266.247.567.321
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V22	140.490.530.000	140.490.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86.080.207.303	86.080.207.303
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.494.068.253	21.494.068.253
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.928.656.865	10.928.656.865
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.879.536.987	7.254.104.900
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		758.903.061.174	727.763.816.407

Lập ngày 14 tháng 05 năm 2013

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Lan Hương

K.S Phạm Đức Tấn



GIAM ĐỐC

K.S Phạm Đức Tấn

K.S Phạm Đức Tấn

Phạm Thị Lan Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2013	31/3/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	22.333.481.936	27.074.987.960
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	24		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	22.333.481.936	27.074.987.960
4. Giá vốn hàng bán	11	25	16.281.963.827	24.133.539.686
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.051.518.109	2.941.448.274
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	85.746.496	419.230.968
7. Chi phí tài chính	22	26	2.016.985.020	2.732.055.415
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.993.011.745</i>	<i>2.394.810.855</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1.731.961.055	280.409.160
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.006.733.867	1.615.583.247
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)	30		381.584.663	(1.267.368.580)
11. Thu nhập khác	31		3.435.786.049	2.193.129.390
12. Chi phí khác	32		3.724.228.253	2.176.629.190
13. Lợi nhuận khác	40		(288.442.204)	16.500.200
14. Thu nhập từ công ty liên kết, liên doanh			9.602.939	(791.569)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		102.745.398	(1.251.659.949)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành			23.285.615	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 60 - 51)	60	28	79.459.783	(1.251.659.949)
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	61			
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	62		79.459.783	(1.251.659.949)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		6	

Lập, ngày 14 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Lan Hương

Cô Thị Thúy Hà



K.S Phạm Đức Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Quý 1 năm 2013 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		102.745.398	(1.251.659.949)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao	02		695.346.471	1.072.388.476
- Các khoản dự phòng	03			(121.299.000)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		458.011.380	(71.996.830)
- Chi phí lãi vay	06		1.993.011.745	2.394.810.855
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn			3.249.114.994	2.022.243.552
lưu động	08			
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(6.290.475.850)	(5.073.644.335)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(16.169.309.824)	(16.244.048.930)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11		3.617.855.681	28.765.319.322
trả, thuế thu nhập phải nộp)				
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(134.080.028)	(5.395.865.221)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12.963.052.874)	(7.018.584.903)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(100.000.000)	(250.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(90.600.000)	(139.129.958)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28.880.547.901)	(3.333.710.473)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.145.063.139)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.659.090.909	2.176.629.190

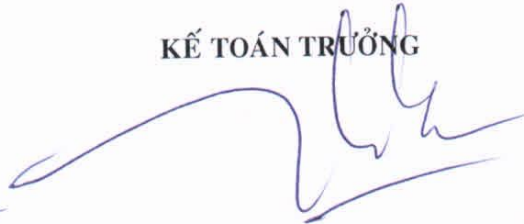
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			329.508.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.732.613	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		523.760.383	2.506.137.190
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		83.410.225.000	37.230.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(55.346.953.616)	(39.780.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		28.063.271.384	(2.550.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(293.516.134)	(3.377.573.283)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.441.820.137	7.584.584.509
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		2.148.304.003	4.207.011.226

Lập, ngày 14 tháng 05 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Cô Thị Thùy Hà



K.S Phạm Đức Tấn

Phạm Thị Lan Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Bất động sản Thái Bình Dương giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303614496 . Mã số thuế 0303614496

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh nhà
- Định giá , tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản .
- Sàn giao dịch bất động sản .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị .
- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, điện .
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải
- Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ) .
- Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế qui hoạch chi tiết xây dựng .
- Sửa chữa phương tiện xe máy, thiết bị thi công, gia công cơ khí
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống (không sản xuất vật liệu xây dựng, sơn hàn, xi mạ điện, gia công cơ khí , kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống tại trụ sở)
- Trồng lúa , ngô, cây lương thực có hạt, rau đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Trồng lúa và chăm sóc rừng . Khai thác gỗ .
- Đại lý du lịch. Điều hành tour du lịch . Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch . Đại lý bán vé máy bay .

* Địa chỉ trụ sở chính : 31/21 Kha Vạn Cân , Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ đức

* Vốn điều lệ : 150.000.000.000 đ (Một trăm năm mươi tỷ đồng) . Vốn thực góp đến thời điểm 31/3/2013 là 140.490.530.000 đ .

II. KỶ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán : từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là : đồng Việt nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng , có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền .

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển . Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao, và giá trị còn lại . Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt .

Khấu hao tài sản cố định của công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau :

- Nhà cửa vật kiến trúc 10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị 6 – 12 năm
- Phương tiện vận tải , truyền dẫn 6 – 10 năm
- Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác 2 – 6 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá . Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản .

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất , kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh .

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo .

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh . Việc hạch toán các khoản chi phí

phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ .

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích và gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó . Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch

cung cấp dịch vụ đó .

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do phi phạm hợp đồng
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại
- Các khoản thu khác

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	31/3/2013	1/1/2013
01- Tiền		
- Tiền mặt	1.389.045.469	1.523.157.406
- Tiền gửi ngân hàng	759.258.534	918.662.731
- Tiền đang chuyển		
Cộng	2.148.304.003	2.441.820.137
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/3/2013	1/1/2013
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/3/2013	1/1/2013
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	16.366.854.787	15.630.526.981
Cộng	16.366.854.787	15.630.526.981
04- Hàng tồn kho	31/3/2013	1/1/2013
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	16.778.184	16.778.184
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	425.519.032.546	398.038.896.293
* Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ	409.848.309.930	385.456.856.893
* Các công trình xây dựng giao thông	15.670.722.616	12.582.039.400
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		369.585.300
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	425.535.810.730	398.425.259.777
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/3/2013	1/1/2013
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản phải thu Nhà nước		
* Thuế GTGT được khấu trừ	14.296.924.304	11.869.196.681
Cộng	14.296.924.304	11.869.196.681

	31/3/2013	1/1/2013
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		-
Cộng	-	-
07- Tài sản ngắn hạn khác	31/3/2013	1/1/2013
- Tài sản ngắn hạn khác	30.493.198.260	9.469.707.215
Cộng	30.493.198.260	9.469.707.215

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị thí nghiệm, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (1/1/2013)	7.506.562.775	14.982.812.369	13.859.082.801	91.882.273		36.440.340.218
- Mua trong kỳ	1.065.063.139					1.065.063.139
- Đầu tư XDCB hoàn thành		80.000.000				80.000.000
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	(106.000.000)	(4.705.052.522)	(1.090.382.200)			(5.901.434.722)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/3/2013)	7.400.562.775	11.422.822.986	12.768.700.601	91.882.273	-	31.683.968.635
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (1/1/2013)	1.728.005.140	4.890.848.316	4.938.454.255	57.944.450		11.615.252.161
- Khấu hao trong năm	86.686.282	287.851.260	317.769.241	3.039.688		695.346.471
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		(1.184.470.075)	(992.736.394)			(2.177.206.469)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/3/2013)	1.814.691.422	3.994.229.501	4.263.487.102	60.984.138	-	10.133.392.163
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 1/1/2013	5.778.557.635	10.091.964.053	8.920.628.546	33.937.823	-	24.825.088.057
- Tại ngày 31/3/2013	5.585.871.353	7.428.593.485	8.505.213.499	30.898.135	-	21.550.576.472

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
<i>Số dư đầu kỳ 1/1/2013</i>	5.369.800.000					5.369.800.000
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Số dư cuối kỳ 31/3/2013</i>	5.369.800.000					5.369.800.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-					-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-					-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 1/1/2013	5.369.800.000					5.369.800.000
- Tại ngày 31/3/2013	5.369.800.000					5.369.800.000

* **Thuyết minh số liệu và giải trình khác:**

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/3/2013

1/1/2013

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

31/3/2013

1/1/2013

13- Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

14- Chi phí trả trước dài hạn

31/3/2013

1/1/2013

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

15- Vay và nợ ngắn hạn

31/3/2013

1/1/2013

- Vay ngắn hạn

290.144.572.667

261.527.859.667

* Vay cá nhân

24.102.500.000

8.308.154.000

* Công ty Tài chính cao su

81.132.072.667

81.132.072.667

* Ngân hàng ĐT & PT Long an

130.950.000.000

110.343.000.000

* Ngân hàng Nông nghiệp & PNTT - CN Miền đông

17.500.000.000

17.500.000.000

* Ngân hàng Công thương Việt nam - CN Thủ đức

34.620.000.000

42.000.000.000

* Ngân hàng Phương nam - CN Bình triệu

840.000.000

840.000.000

* Quỹ ĐT & PT Tỉnh Long an

1.000.000.000

1.404.633.000

- Nợ dài hạn đến hạn trả

24.587.522.300

25.140.963.916

Cộng

314.732.094.967

286.668.823.583

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

31/3/2013

1/1/2013

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

1.651.231.985

1.727.946.370

- Thuế thu nhập cá nhân

228.011.455

203.821.692

- Thuế tài nguyên

104.076.542

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

	Cộng	1.983.319.982	1.931.768.062
17- Chi phí phải trả		31/3/2013	1/1/2013
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí phải trả khác		11.884.009.284	26.262.678.817
	Cộng	11.884.009.284	26.262.678.817
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/3/2013	1/1/2013
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		102.948.893	100.284.949
- Bảo hiểm xã hội và y tế		176.102.257	279.726.562
- Bảo hiểm thất nghiệp		29.787.750	17.810.333
- Phải trả về cổ phần hoá		40.318.232.914	38.671.825.273
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
	Cộng	40.627.071.814	39.069.647.117
19- Phải trả dài hạn nội bộ		31/3/2013	1/1/2013
- Vay dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
	Cộng	-	-
20- Vay và nợ dài hạn		31/3/2013	1/1/2013
a- Vay dài hạn ngân hàng		67.687.066.665	68.240.508.281
* Quỹ ĐT & PT Tỉnh Long an		15.000.000.000	15.000.000.000
* Ngân hàng ĐT & PT Long an (USD)			553.441.616
* Ngân hàng Nông nghiệp & PNTT - CN Miền đông		1.200.000.000	1.200.000.000
* Ngân hàng Công thương Việt nam - CN Thủ đức		3.000.000.000	3.000.000.000
* Ngân hàng Sacombank - CN Hưng đạo		48.487.066.665	48.487.066.665
b- Nợ dài hạn đến hạn trả		(24.587.522.300)	(25.140.963.916)
* Ngân hàng ĐT & PT Long an (USD)			(553.441.616)
* Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Long an		(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
* Ngân hàng NN & PTNT - CN Miền đông		(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
* Ngân hàng Công thương - CN Thủ đức		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
* Ngân hàng Sacombank - CN Hưng đạo		(5.387.522.300)	(5.387.522.300)
	Cộng	43.099.544.365	43.099.544.365
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả : Không phát sinh			

22- Vốn chủ sở hữu
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

1	2	3	5	6	7	8
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ 1/1/2013	140.490.530.000	86.080.207.303	21.494.068.253	10.928.656.865	7.254.104.900	266.247.567.321
- Lợi nhuận trong kỳ					79.459.783	79.459.783
- Thù lao HĐQT năm 2011					(28.800.000)	(28.800.000)
- Giảm do hợp nhất					(425.227.696)	(425.227.696)
Số dư cuối kỳ 31/3/2013	140.490.530.000	86.080.207.303	21.494.068.253	10.928.656.865	6.879.536.987	265.872.999.408

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/3/2013	1/1/2013
- Vốn góp của Nhà nước	6.037.500.000	6.037.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	134.453.030.000	134.453.030.000
Cộng	140.490.530.000	140.490.530.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/3/2013	1/1/2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	140.490.530.000	140.490.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ		
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	140.490.530.000	140.490.530.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d- Cổ tức	31/3/2013	1/1/2013
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ- Cổ phiếu	31/3/2013	1/1/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.049.053	14.049.053
+ Cổ phiếu phổ thông	14.049.053	14.049.053
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	34.236.208.817	34.326.808.817
- Quỹ đầu tư phát triển	21.494.068.253	21.494.068.253
- Quỹ dự phòng tài chính	10.928.656.865	10.928.656.865
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.813.483.699	1.904.083.699

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	31/3/2013	1/1/2013
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		

- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

31/3/2013

1/1/2013

(1) Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp

đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : VND

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/1/2013- 31/3/2013	Từ 1/1/2012 - 31/3/2012
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.333.481.936	27.074.987.960

(Mã số 01)

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng	22.333.481.936	27.074.987.960
* Doanh thu kinh doanh bất động sản	7.197.943.450	10.919.124.348
* Doanh thu thi công xây lắp	13.779.478.741	14.293.110.266
* Doanh thu thương mại, khác	1.356.059.745	1.862.753.346

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

(Mã số 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/1/2013- 31/3/2013	Từ 1/1/2012 - 31/3/2012

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/1/2013- 31/3/2013	Từ 1/1/2012 - 31/3/2012

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hoá đã bán

* Giá vốn kinh doanh bất động sản

* Giá vốn thi công xây lắp xây lắp

* Giá vốn thương mại, khác

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư

- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi bán ngoại tệ

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Thu nhập từ việc bán cổ phiếu đầu tư

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Lỗ do bán ngoại tệ

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Chi phí tài chính khác

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/1/2013- 31/3/2013	Từ 1/1/2012 - 31/3/2012
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	16.281.963.827	24.133.539.686
* Giá vốn kinh doanh bất động sản	3.041.819.196	9.132.431.058
* Giá vốn thi công xây lắp xây lắp	11.971.333.826	13.926.038.979
* Giá vốn thương mại, khác	1.268.810.805	1.075.069.649
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	16.281.963.827	24.133.539.686
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/1/2013- 31/3/2013	Từ 1/1/2012 - 31/3/2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.732.613	15.313.420
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	74.428.188	331.129.148
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Thu nhập từ việc bán cổ phiếu đầu tư		72.788.400
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.585.695	
Cộng	85.746.496	419.230.968
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/1/2013- 31/3/2013	Từ 1/1/2012 - 31/3/2012
- Lãi tiền vay	1.993.011.745	2.394.810.855
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ do bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.973.275	335.753.858
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		1.490.702
Cộng	2.016.985.020	2.732.055.415
	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/1/2013- 31/3/2013	Từ 1/1/2012 - 31/3/2012

31- Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên	178.768.728	117.558.000
- Chi phí vật liệu, bao bì		
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20.340.006	23.432.842
- Chi phí khấu hao TSCĐ		44.285.537
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.418.352.321	
- Chi phí bằng tiền khác	114.500.000	95.132.781
Cộng	1.731.961.055	280.409.160

Kỳ này**Kỳ trước**

Từ 1/1/2013- 31/3/2013

Từ 1/1/2012 - 31/3/2012

32- Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	686.864.301	358.417.596
- Chi phí vật liệu quản lý	50.763.684	77.426.296
- Chi phí đồ dùng văn phòng	94.733.839	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	200.859.585	114.408.715
- Thuế, phí và lệ phí	14.134.781	37.102.386
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	664.250.294	778.825.583
- Chi phí khác bằng tiền	295.127.383	249.402.671
- Lợi thế thương mại		

Cộng**2.006.733.867****1.615.583.247****Kỳ này****Kỳ trước**

Từ 1/1/2013- 31/3/2013

Từ 1/1/2012 - 31/3/2012

33- Thu nhập khác

- Thanh lý TSCĐ	3.246.881.321	
- Khác	188.904.728	2.193.129.390
Cộng	3.435.786.049	2.193.129.390

Kỳ này**Kỳ trước**

Từ 1/1/2013- 31/3/2013

Từ 1/1/2012 - 31/3/2012

34- Chi phí khác

- Thanh lý TSCĐ	3.724.228.253	
- Khác	3.724.228.253	

3.724.228.253**2.176.629.190**

3.724.228.253

35- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

* Hoạt động kinh doanh bất động sản 23.285.615

* Hoạt động thi công xây lắp và khác

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các

năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay .

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cộng 23.285.615 -

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Kỳ này

Kỳ trước

(Mã số 52)

Từ 1/1/2013- 31/3/2013 Từ 1/1/2012 - 31/3/2012

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Kỳ này

Kỳ trước

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan

Từ 1/1/2013- 31/3/2013 Từ 1/1/2012 - 31/3/2012

trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh

khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ .

VIII- Những thông tin khác

1. Thông tin các bên liên quan

*** Đầu tư vào Công ty con :**

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thái Bình Dương , tổng vốn đầu tư là 20.000.000.000 đ (Hai mươi tỷ đồng). Trong đó Công ty góp vốn 10.200.000.000 đ , chiếm tỷ lệ 51% , số vốn thực góp đến ngày 31/3/2013 là 0 đồng .
- Công ty Cổ phần BT Thủ thừa Bình thành tổng số vốn đầu tư là 50.000.000.000 đ (Năm mươi tỷ đồng chẵn) . Trong đó Công ty góp vốn là 49.900.000.000 đ chiếm tỷ lệ 99,8 % . Số vốn thực góp đến ngày 31/3/2013 là 0 đồng .

*** Đầu tư vào Công ty liên kết :**

- Công ty Cổ phần Xây dựng Miền đông , tổng vốn đầu tư 7.000.000.000 đ, trong đó Công ty đầu tư với số vốn 2.450.000.000 đồng , chiếm tỷ lệ 40% . Tại ngày 31/3/2013 công ty đã góp đủ .
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh bắc , tổng vốn đầu tư 7.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp vốn 3.430.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%, số vốn thực góp tại ngày 31/3/2013 là 1.536.364.950 đồng .
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương, tổng vốn đầu tư 12.000.000.000 đồng , trong đó Công ty góp vốn 3.600.000.000 đ, chiếm tỷ lệ 30% , tại ngày 31/3/2013 Công ty đã góp đủ .
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long , tổng vốn đầu tư là 5.000.000.000 đ (Năm tỷ đồng chẵn) trong đó Công ty góp vốn 2.400.000.000 đ chiếm tỷ lệ 48% , tại ngày 31/3/2013 Công ty đã góp là 0 đồng .

2. Giao dịch với các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Xây dựng Miền đông

Mua hàng hóa, dịch vụ	3.805.951.764
Bán hàng hóa, dịch vụ	254.727.273

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương

Mua hàng hóa, dịch vụ	2.398.226.201
Bán hàng hóa, dịch vụ	235.145.454

- Công ty Cổ phần Cửu Long

Mua hàng hóa, dịch vụ	8.936.800.785
Bán hàng hóa, dịch vụ	140.427.273

3. Số dư công nợ với các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Xây dựng Miền đông	Phải thu	11.735.631.285
- Công ty Cổ phần Xây dựng Miền đông	Phải trả	32.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc	Phải trả	583.542.323
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương	Phải trả	10.340.740.770
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương	Phải thu	11.375.000.000
- Công ty Cổ phần Cửu Long	Phải thu	9.449.862.382

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 14 tháng 5 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Lan Hương

Cô Thị Thủy Hà

K.S Phạm Đức Tấn